



tóng liáo

同僚

noun · colleague

Example Sentences

Tā hé tóng liáo xiāng chǔ de hěn hǎo

他和同僚相处得很好。

He gets along well with his colleagues.

Zhè wèi tóng liáo zài huì yì shàng tí chū le xīn fāng àn

这位同僚在会议上提出了新方案。

This colleague proposed a new plan at the meeting.

Trace each character, then write the word on your own.

同	同	同	同	同	同	同	同	同		
僚	僚	僚	僚	僚	僚	僚	僚	僚	僚	僚
僚	僚	僚	僚	僚	僚					